

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI HẢI AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI HẢI AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAI AN IMPORT - EXPORT AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HAI AN IMPORT-EXPORT AND TRADING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109294887

**3. Ngày thành lập:** 04/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14 ngách 66 ngõ 192 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sợi                                            | 1311     |
| 2.  | Sản xuất vải dệt thoi                                   | 1312     |
| 3.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                 | 1313     |
| 4.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác | 1391     |
| 5.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                  | 1392     |
| 6.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                | 1393     |
| 7.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                       | 1394     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | <p>Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính,</li> <li>- Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn...</li> <li>- Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua,</li> <li>- Sản xuất nỉ,</li> <li>- Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viên đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí,</li> <li>- Sản xuất tấm dệt được tẩm, được phủ hoặc tráng nhựa,</li> <li>- Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa,</li> <li>- Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao,</li> <li>- Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng...,</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm dệt khác: mạng đèn măng sông,</li> <li>- Sản xuất ống phun nước, băng chuyền, băng tải (bất kể chúng được tăng cường bằng kim loại hoặc vật chất khác hay không),</li> <li>- Sản xuất vải lót máy móc,</li> <li>- Sản xuất vải quần áo dễ co giãn,</li> <li>- Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật,</li> <li>- Sản xuất dây giày,</li> <li>- Sản xuất bông đánh phấn và găng tay,</li> <li>- May bao đựng gạo, vắt sỏ quần áo.</li> </ul> | 1399        |
| 9.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1410(Chính) |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1420        |
| 11. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1430        |
| 12. | In ấn<br>(trừ in tráng bao bì kim loại, in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811        |
| 13. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1812        |
| 14. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm gốm sứ chịu lửa như:<br>Đồ gốm sứ cách nhiệt từ nguyên liệu hoá thạch silic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2391        |
| 15. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2392        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh;<br>- Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác;<br>- Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cố định trong nhà cách điện bằng gốm;<br>- Sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hoá học và các sản phẩm công nghiệp;<br>- Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa;<br>- Sản xuất đồ nội thất bằng gốm;<br>- Sản xuất các sản phẩm bằng gốm chưa được phân vào đâu. | 2393 |
| 17. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2630 |
| 18. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2640 |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa; Môi giới hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 20. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 21. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 22. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                            | 4649 |
| 24. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc, dây dép                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác.                                                                                                  | 4711 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác.                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 32. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 33. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 35. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                      | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 37. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 38. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4772 |
| 39. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4782 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ các sản phẩm dệt may lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4789 |
| 41. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4791 |
| 42. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4911 |
| 43. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4912 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>- Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4932 |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 47. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5012 |
| 48. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5022 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Vận tải hàng hóa hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5120 |
| 50. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 52. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 53. | Xuất bản phần mềm<br>chi tiết: Sản xuất, gia công phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5820 |
| 54. | Hoạt động hậu kỳ<br>(không bao gồm sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5912 |
| 55. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 56. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                    | 6209 |
| 58. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 59. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6312 |
| 60. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020 |
| 61. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 62. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 63. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất;<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Thiết kế website;<br>- Thiết kế đồ họa;<br>- Thiết kế in ấn. | 7410 |
| 64. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết:<br>Đồ dệt, trang phục và giày dép;<br>- Đồ đạc, gồm sứ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng;<br>- Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo...;                                                                                                           | 7729 |
| 65. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động hướng dẫn du lịch;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài; (Điều 30 Luật Du lịch năm 2017 và Nghị định số 168/2017/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Du lịch) (Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật) | 7912 |
| 67. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7990 |
| 68. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết: Thiết kế và dịch vụ xây dựng phụ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130 |
| 69. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 71. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9511 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VUÔNG MINH HIẾU | Số 44, Đặng Thái Thân, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hoà, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam      | 10.000.000            | 10,000    | 187814054                                                                                                                                         |         |
| 2   | VUÔNG TRÍ DŨNG  | Số 44, Đặng Thái Thân, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hoà, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam      | 90.000.000            | 90,000    | 187252035                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VƯƠNG TRÍ DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/05/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 187252035

Ngày cấp: 28/05/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 44 Đặng Thái Thân, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hoà, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 1, Ngõ 181 Quan Nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội